

Số: 28 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 08 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH sản xuất cao su Liên Anh tại Văn
bản số 01/GPMT-2024 ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc đề nghị thẩm định, cấp
Giấy phép môi trường và Văn bản số 04/GPMT-2024 ngày 02 tháng 12 năm 2024
về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy
phép môi trường Nhà máy chế biến mủ cao su Tân Hoa, địa điểm thực hiện ấp 3,
xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
78.95/TTr-STNMT ngày 11 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH sản xuất cao su Liên Anh, địa chỉ trụ
sở chính tại số 466 Trần Văn Trà, ấp Kinh Tế, xã Bình Minh, thành phố Tây
Ninh, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà
máy chế biến mủ cao su Tân Hoa, địa điểm thực hiện tại ấp 3, xã Suối Dây, huyện
Tân Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế biến mủ cao su Tân Hoa.

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp 3, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh,
tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn
hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp số 3900308988 do Sở kế hoạch và
Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2000, đăng ký
thay đổi lần thứ 21 ngày 18 tháng 5 năm 2020; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư,

mã số dự án 0786723365 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, chúng nhận lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2018, chúng nhận điều chỉnh lần thứ 02 ngày 06 tháng 8 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 3900308988.

1.5. Loại hình Cơ sở: chế biến cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

1.6.1. Quy mô: Cơ sở thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.6.2. Tổng diện tích: 40.942,3 m².

1.6.3. Công suất: 8.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH sản xuất cao su Liên Anh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH sản xuất cao su Liên Anh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Nhà máy đã được cấp phép tại trụ sở UBND xã Suối Dây, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện

các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án mở rộng, nâng công suất nhà máy chế biến mủ cao su Tân Hoa từ 3.000 tấn sản phẩm/năm lên 8.000 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH sản xuất cao su Liên Anh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND huyện Tân Châu và các cơ quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Tân Châu;
- UBND xã Suối Dây;
- Công ty TNHH sản xuất cao su Liên Anh;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

g

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH .



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-UBND
ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy được thu gom, xử lý đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên sau đó tái sử dụng hoàn toàn 100% cho hoạt động sản xuất của Nhà máy, không xả thải ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại các khu vực: văn phòng, nhà xưởng sản xuất, lưu lượng lớn nhất là 5,6 m³/ngày được thu gom về 02 bể tự hoại có thể tích 4,608 m³/bể. Nước thải sau khi qua bể tự hoại theo đường ống nhựa PVC Ø90 mm, chiều dài 180 m dẫn về bể trung gian 1 thuộc hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 600 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất gồm: nước thải từ dây chuyền chế biến mủ cao su, lưu lượng lớn nhất 500 m³/ngày; nước thải vệ sinh nhà xưởng, lưu lượng 0,4 m³/ngày; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt, lò sấy, lưu lượng lưu lượng lớn nhất 2,0 m³/ngày; nước thải từ khu vực bãi chứa mủ tạp, lưu lượng lớn nhất 10 m³/ngày; nước thải từ quá trình giặt mủ, lưu lượng 1 m³/ngày được thu gom bằng mương bê tông về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 600 m³/ngày.đêm để xử lý.

Toàn bộ nước thải của Nhà máy (nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 600 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT sau đó chảy về bể chứa lót bạt HDPE, kích thước 40 m x 15 m x 3,5 m, thể tích 2.100 m³ trước khi bơm lên bồn tái sử dụng hoàn toàn 100% cho hoạt động sản xuất mủ tạp và vệ sinh nhà xưởng của Nhà máy, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: nước thải → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 600 m³/ngày.đêm.

- Nước thải sản xuất (nước thải từ dây chuyền chế biến mủ cao su, vệ sinh

nhà xưởng; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt, lò sấy; nước thải từ khu vực bãi chứa mù tạt; nước thải từ quá trình giặt mù) → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 600 m³/ngày.đêm.

Cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy theo quy trình công nghệ như sau: nước thải (gồm nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước thải sản xuất sau khi qua bể gạn mù) → bể trung gian (02 bể) → bể hiếu khí (02 bể) → bể lắng sinh học → cụm bể keo tụ - tạo bông (02 bể) → bể lắng hoá lý → bồn lọc áp lực (02 bồn) → bể chứa nước tái sử dụng.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại, có 02 bể: thể tích 4,608 m³/bể, kích thước: L × W × H: 1,6 m x 1,8 m x 1,6 m; kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm gồm:

- + Một (01) bể gạn mù, kích thước: L × W × H: 45,0 m x 10,0 m x 3,0 m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- + Hai (02) bể trung gian, bể 1 có kích thước: L × W × H: 60,0 m x 55,0 m x 3,5 m và bể 2 có kích thước: L × W × H: 40,0 m x 40,0 m x 3,5 m; kết cấu lót bằng bạt chống thấm HDPE.

- + Hai (02) bể hiếu khí, kích thước mỗi bể: L × W × H: 35,0 m x 10,0 m x 5,5 m; kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- + Một (01) bể lắng sinh học, kích thước: L × W × H: 7,0 m x 7,0 m x 3,0 m; kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- + Một (01) bể keo tụ, kích thước: L × W × H: 2,0 m x 2,0 m x 2,0 m; kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- + Một (01) bể tạo bông, kích thước: L × W × H: 2,0 m x 2,0 m x 2,0 m; kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- + Một (01) bể lắng hoá lý, kích thước: D x H: 8,0 m x 6,0 m; kết cấu vật liệu thép.

- + Hai (02) bồn lọc áp lực, kích thước mỗi bồn: D x H: 1,8 m x 2,1 m; kết cấu vật liệu thép CT3.

- + Một (01) bể chứa nước tái sử dụng, kích thước: L × W × H: 40,0 m x 15,0 m x 3,5 m; kết cấu lót bằng bạt chống thấm HDPE.

- + Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer.

- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Xây dựng 02 công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố với tổng thể tích lưu chứa nước thải là 11.250 m³. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải, công suất xử lý 600 m³/ngày.đêm gặp sự cố thì công trình ứng phó sự cố của Nhà máy có thể đáp ứng khả năng lưu chứa nước thải để xoay vòng xử lý trong thời gian khoảng 22 ngày.

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Hồ sự cố	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 75 m x 30 m x 3 m - Thể tích hữu ích: 5.625 m³ - Vật liệu: lót bạt HDPE - Thời gian hữu ích: 22 ngày 	02 hồ

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.
- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị và bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời; bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.
- Hướng dẫn đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ ba (03) đến sáu (06) tháng kể từ ngày Công ty cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đưa vào vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Một (01) hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 600 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Một (01) mẫu nước thải đầu ra tại bể chứa nước tái sử dụng thuộc hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 600 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ

thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên - QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A, bao gồm các chỉ tiêu: pH, BOD₅, COD, TSS, tổng N, amoni.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT sau đó tái sử dụng hoàn toàn 100% cho hoạt động sản xuất của Nhà máy, không xả thải ra môi trường.

3.2. Lập sổ nhật lý vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải, đồng hồ đo lưu lượng nước sử dụng, lưu lượng nước tái sử dụng.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom và xử lý nước thải.

Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa và đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT để tái sử dụng hoàn toàn 100% cho hoạt động sản xuất của Nhà máy, không xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 288/GPMT-UBND
ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: bụi, khí thải từ quá trình hoạt động của lò dầu truyền nhiệt, công suất 4.000.000 kCal/giờ sử dụng nhiên liệu trấu để cấp nhiệt cho 02 lò sấy.
- Nguồn số 02: bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò sấy cao su số 01 công suất 3,0 tấn sản phẩm/giờ;
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò sấy cao su số 02 công suất 3,0 tấn sản phẩm/giờ;
- Nguồn số 04: bụi, khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 100 KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO (chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện).

2. Dòng khí thải, vị trí xả bụi, khí thải:**2.1. Dòng khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: tại ống thải thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 577 169; Y = 1276 672.
- Dòng khí thải số 02: tại ống thải thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 577 221; Y = 1276 595.
- Dòng khí thải số 03: tại ống thải thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 577 249; Y = 1276 598.
- Dòng khí thải số 04: tại ống thải thoát khí thải của máy phát điện dự phòng. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 577 156; Y = 1276 493.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên khu đất của Nhà máy tại ấp 3, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.880 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả bụi, khí thải:

Các dòng khí thải số 01, 02, 03, 04 xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 1,2$ trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m³/giờ	20.000 < P ≤ 100.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm³	216		
3	CO	mg/Nm³	1.080		
4	SO₂	mg/Nm³	540		
5	NOₓ	mg/Nm³	918		
II Dòng khí thải số 02, 03					
1	Lưu lượng	m³/giờ	20.000 < P ≤ 100.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH₃	mg/Nm³	54		
3	H₂S	mg/Nm³	8,1		
III Dòng khí thải số 04					
1	Lưu lượng	m³/giờ	20.000 < P ≤ 100.000	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm³	216		
3	CO	mg/Nm³	1.080		
4	SO₂	mg/Nm³	540		
5	NOₓ	mg/Nm³	918		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: khí thải từ buồng đốt của lò dầu truyền nhiệt được dẫn về 01 cyclone chùm để xử lý bụi sau đó dẫn qua bể hấp thụ để xử lý (sử dụng dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm), khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,2$ thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải bằng vật liệu inox.

- Nguồn số 02: khí thải từ lò sấy cao su số 01 được dẫn về tháp hấp thụ số 01 (sử dụng dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm) để xử lý, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,2$ thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải bằng vật liệu inox.

- Nguồn số 03: khí thải từ lò sấy cao su số 02 được dẫn về tháp hấp thụ số 02 (sử dụng dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm) để xử lý, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,2$ thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải bằng vật liệu inox.

- Nguồn số 04: khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 100 KVA vận hành khi có sự cố mất điện, khí thải được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống dẫn bằng vật liệu inox.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt:

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt theo quy trình công nghệ như sau: khí thải → cyclone chùm → bể hấp thụ (dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm) → ống thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: dung dịch kiềm.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải lò sấy:

Cải tạo, nâng cấp 02 hệ thống xử lý khí thải lò sấy theo quy trình công nghệ như sau:

Quy trình: khí thải → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm) → ống thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: dung dịch kiềm

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo

quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý khí thải thường xuyên; định kỳ bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.
- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.
- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.
- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân, khắc phục sự cố kịp thời.
- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành lò hơi, lò sấy để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ ba (03) đến sáu (06) tháng kể từ ngày Công ty cải tạo, nâng cấp các hệ thống xử lý khí thải đưa vào vận hành thử nghiệm

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm:

- Một (01) hệ thống xử lý khí thải của lò dầu truyền nhiệt, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.
- Hai (02) hệ thống xử lý khí thải của 02 lò sấy, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.2. Vị trí lấy mẫu:

Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

- Một (01) vị trí tại ống thải thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng đốt của lò dầu truyền nhiệt;
- Hai (02) vị trí tại hai (02) ống thoát khí thải sau hai (02) hệ thống xử lý khí thải của 02 lò sấy.

2.2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày

10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Tại các ống thải xả khí thải sau xử lý: thiết kế vị trí lấy mẫu đúng theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ - CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ - CP.

3.6. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.7. Thực hiện công khai kết quả quan trắc khí thải định kỳ của Dự án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.8. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...~~28~~.../GPMT-UBND
ngày ~~06~~ tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy: cán, cắt cao su;
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của mô tơ quậy mù;
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của máy băm, nghiền cao su;
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của máy giặt mù;
- Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của lò dầu truyền nhiệt công suất 4.000.000 kCal/giờ;
- Nguồn số 06: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của lò sấy cao su số 01 công suất 3,0 tấn/giờ;
- Nguồn số 07: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của lò sấy cao su số 02 công suất 3,0 tấn/giờ;
- Nguồn số 08: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy bơm, máy thổi khí tại khu vực hệ thống xử lý nước thải, công suất 600 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 09: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 100 kVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X: 577 189; Y: 1276 567;
- Nguồn số 02: X: 577 148; Y: 1276 556;
- Nguồn số 03: X: 577 155; Y: 1276 595;
- Nguồn số 04: X: 577 257; Y: 1276 650;
- Nguồn số 05: X: 577 179; Y: 1276 665;
- Nguồn số 06: X: 577 223; Y: 1276 617;
- Nguồn số 07: X: 577 235; Y: 1276 619;
- Nguồn số 08: X: 577 259; Y: 1276 663;

- Nguồn số 09: X: 577 156; Y: 1276 493.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 22...../GPMT-UBND
ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	160	Rắn	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	50	Rắn	NH
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	180	Rắn	KS
4	Chất thải rắn (trừ tro bay), bùn thải từ quá trình xử lý khí thải	12 01 03	50	Rắn/bùn	NH
5	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	160	Lỏng	NH
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	220	Lỏng	NH
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	50	Rắn	NH
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	40.000	Bùn	KS

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	330	Rắn	KS
Tổng khối lượng			41.200	-	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

T T	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Cao su lỗi không đạt chất lượng, cao su thu hồi từ hệ thống xử lý nước thải	03 02 11	8.100	TT
2	Tro đáy lò dầu truyền nhiệt	04 02 06	750	TT
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	0,6	TT-R
Tổng khối lượng			8.850,6	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	10,5
Tổng khối lượng		10,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu giữ:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Một (01) kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ chất thải nguy hại: có tường tôn bao quanh, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của

pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xèng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu giữ:

Bao bì, thùng chứa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Một (01) kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 25m².
- Thiết kế, cấu tạo: tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông đảm bảo kín kết, không bị thấm thấu, có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.2.3. Biện pháp xử lý

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa có nắp đậy tại các khu vực có phát sinh.

2.3.2 Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

- Hóa chất được lưu trữ riêng biệt trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang thiết bị, dụng cụ

ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại Mục 5 QCVN 05:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đảm bảo theo yêu cầu quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...28../GPMT-UBND
ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT sau đó tái sử dụng hoàn toàn 100% cho hoạt động sản xuất của Nhà máy, không xả thải ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,2$ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Giảm thiểu chất thải rắn, nước thải thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

11. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

12. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

13. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

14. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

15. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

16. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

17. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

18. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020./.